



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT
HẠ LONG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

*V/c: ALoy là chủ, cấp phát theo tri
thực 7/4/2014*





NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 22
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải Khát Hạ Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải Khát Hạ Long là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700433939 lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần 04 ngày 17 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, được chia thành 3.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường Lê Lợi - Phường Yết Kiêu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Vũ Thị Thủy	Chủ tịch
Bà: Vũ Thị Minh Châu	Ủy viên
Ông: Phạm Văn Phú	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Hoa	Ủy viên
Ông: Bùi Hữu Quang	Ủy viên
Ông: Đặng Châu Long	Ủy viên
Ông: Tayfun Uner	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Vũ Thị Thủy	Giám đốc - Quyết định miễn nhiệm số 67/QĐ-TC ngày 05/06/2013
Ông: Đặng Châu Long	Giám đốc - Quyết định bổ nhiệm số 67/QĐ-TC ngày 05/06/2013
Ông: Nguyễn Văn Hoa	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Trọng Thông	Trưởng ban kiểm soát
Ông: Phùng Trung Hoàn	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải Khát Hạ Long

Địa chỉ: Đường Lê Lợi - Yết Kiêu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc
**CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA & NƯỚC GIẢI KHÁT
HẠ LONG**
Đặng Châu Long



Số: 613./2014/BC.KTTC-AASC.CNQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải Khát Hạ Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải Khát Hạ Long được lập ngày 25 tháng 03 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2013 được trình bày từ trang 5 đến trang 22 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải Khát Hạ Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thái

Nguyễn Thị Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1092-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		20.295.014.106	19.795.622.841
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.295.019.482	2.270.942.283
111 1. Tiền		2.295.019.482	1.968.692.283
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	302.250.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.133.299.522	808.107.854
131 1. Phải thu khách hàng		-	26.000.000
132 2. Trả trước cho người bán		629.018.108	614.126.958
135 5. Các khoản phải thu khác	4	504.281.414	167.980.896
140 IV. Hàng tồn kho	5	15.813.241.829	15.651.179.804
141 1. Hàng tồn kho		15.813.241.829	15.651.179.804
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.053.453.273	1.065.392.900
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	329.480.973	340.735.100
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		723.972.300	724.657.800
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		135.028.297.453	149.950.090.923
220 II. Tài sản cố định		124.784.502.955	144.449.251.366
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	120.578.120.972	140.174.813.822
222 - Nguyên giá		347.387.796.615	346.040.679.444
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(226.809.675.643)	(205.865.865.622)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	420.000.000	488.055.561
228 - Nguyên giá		926.400.000	926.400.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(506.400.000)	(438.344.439)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	3.786.381.983	3.786.381.983
260 V. Tài sản dài hạn khác		10.243.794.498	5.500.839.557
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.243.794.498	5.500.839.557
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		155.323.311.559	169.745.713.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		70.600.371.905	83.984.011.671
310 I. Nợ ngắn hạn		50.875.820.555	51.862.073.621
311 1. Vay và nợ ngắn hạn		6.791.591.350	12.000.000.000
312 2. Phải trả người bán		2.793.699.333	5.441.051.294
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	38.675.552.202	32.615.504.732
315 5. Phải trả người lao động		2.153.942.569	647.226.187
316 6. Chi phí phải trả	13	3.988.570	137.771.843
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	546.811.777	531.934.811
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(89.765.246)	488.584.754
330 II. Nợ dài hạn		19.724.551.350	32.121.938.050
333 3. Phải trả dài hạn khác	15	18.966.837.350	19.574.194.050
334 4. Vay và nợ dài hạn	16	757.714.000	12.547.744.000
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.722.939.654	85.761.702.093
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	84.522.939.654	85.547.102.093
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		19.537.064.160	19.537.064.160
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		30.016.094.970	30.016.094.970
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		593.942.963	593.942.963
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.375.837.561	5.400.000.000
439 Lợi ích cổ đông thiểu số		200.000.000	214.600.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		155.323.311.559	169.745.713.764

Người lập biểu



Đào Thị Xuyên

Kế toán trưởng



Đào Thị Xuyên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	182.055.687.505	205.150.280.304
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		49.976.746.547	52.256.106.461
02	2. Các khoản giảm trừ	19	49.976.746.547	52.256.106.461
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	132.078.940.958	152.894.173.843
11	4. Giá vốn hàng bán	21	96.436.579.623	110.428.939.350
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.642.361.335	42.465.234.493
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	425.587.000	603.034.060
22	7. Chi phí tài chính	23	1.539.671.965	3.316.540.016
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.539.671.965	3.316.540.016
24	8. Chi phí bán hàng		20.537.278.183	24.068.691.952
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.487.272.547	8.911.677.336
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.503.725.640	6.771.359.249
31	11. Thu nhập khác		1.961.833.188	1.901.787.821
32	12. Chi phí khác		625.795.127	342.101.481
40	13. Lợi nhuận khác		1.336.038.061	1.559.686.340
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.839.763.701	8.331.045.589
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	1.459.940.925	2.082.761.397
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.379.822.776	6.248.284.192
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		3.985.215	14.600.000
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		4.375.837.561	6.233.684.192
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.459	2.078

Người lập biểu



Đào Thị Xuyên

Kế toán trưởng



Đào Thị Xuyên

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2014



Đặng Châu Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

Theo phương pháp trực tiếp

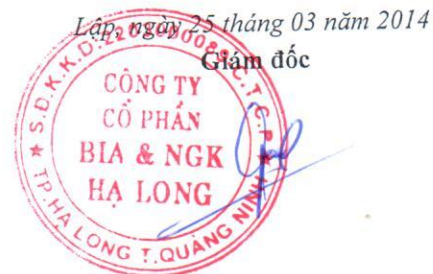
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		200.287.256.255	207.016.394.809
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(84.474.547.862)	(119.762.396.236)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(20.248.118.994)	(22.756.266.800)
04 4. Tiền chi trả lãi vay		(1.673.455.238)	(3.439.605.748)
05 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.088.729.988)	(1.836.789.991)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.080.150.032	64.174.591.115
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(68.105.436.976)	(86.233.049.612)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25.777.117.229	37.162.877.537
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.753.274.380)	(38.846.809.232)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			776.564.516
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		425.587.000	594.121.027
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.327.687.380)	(37.476.123.689)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		46.636.196.122	57.897.492.784
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(63.634.634.772)	(51.543.738.503)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.426.914.000)	(5.400.000.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.425.352.650)	953.754.281
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		24.077.199	640.508.129
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.270.942.283	1.630.434.143
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.295.019.482	2.270.942.272

Người lập biểu

Đào Thị Xuyên

Kế toán trưởng

Đào Thị Xuyên



Đặng Châu Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban Nhân Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700433939 lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần 4 ngày 17 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất kinh doanh Thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, nhập khẩu mặt hàng nước giải khát có cồn và không có cồn (Bia, rượu và các loại nước giải khát khác)
- Kinh doanh dịch vụ tổng hợp.
- Nhập khẩu trực tiếp máy móc, thiết bị, nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm;

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

111
CƠ
CH
ANG
P
DAP

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

05
BT
MT
IEN
A
KIEN

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.652.396.325	1.134.679.453
Tiền gửi ngân hàng	642.623.157	834.012.830
Các khoản tương đương tiền	-	302.250.000
	2.295.019.482	2.270.942.283

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
Phải thu BHXH tiền lương ốm của cán bộ công nhân viên	64.410.289	50.052.856
Phải thu người lao động	9.747.825	17.075.340
Phải thu khác	430.123.300	100.852.700
	504.281.414	167.980.896

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.479.424.828	8.710.725.204
Công cụ, dụng cụ	852.451.112	1.717.180.624
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.205.385.946	2.177.264.815
Thành phẩm	2.259.399.958	2.995.933.511
Hàng hóa	16.579.985	50.075.650
	15.813.241.829	15.651.179.804

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	723.972.300	724.657.800
	723.972.300	724.657.800

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				926.400.000
Số dư đầu năm	420.000.000	506.400.000	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	420.000.000	506.400.000	-	926.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế				438.344.439
Số dư đầu năm	-	438.344.439	-	68.055.561
Số tăng trong năm	-	68.055.561	-	68.055.561
- Khấu hao TSCĐ trong năm	-	68.055.561	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	506.400.000	-	506.400.000
Giá trị còn lại				488.055.561
Tại ngày đầu năm	420.000.000	68.055.561	-	420.000.000
Tại ngày cuối năm	420.000.000	-	-	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.786.381.983	3.786.381.983
Trạm đại diện Móng cái: Phí thiết kế đo vẽ bản đồ.	41.472.182	41.472.182
Công trình nhà máy bia Đông Mai	2.077.251.365	2.077.251.365
Công trình nhà điều hành sản xuất	1.667.658.436	1.667.658.436
	3.786.381.983	3.786.381.983

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	5.500.839.557	9.053.258.070
Số tăng trong năm	8.421.649.406	1.334.926.815
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(3.678.694.465)	(4.887.345.328)
Số dư cuối năm	10.243.794.498	5.500.839.557
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí cho sản xuất bia hơi	1.634.636.837	1.442.991.583
Chi phí cho sản xuất bia chai	1.084.611.933	369.128.269
Chi phí cho sản xuất bia chai	53.436.008	54.097.275
Chi phí công cụ dụng cụ	7.471.109.720	3.634.622.430
	10.243.794.498	5.500.839.557

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	6.791.591.350	12.000.000.000
	6.791.591.350	12.000.000.000

Chi tiết vay ngắn hạn như sau:

(*) Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quốc tế

Hợp đồng tín dụng số: HĐ 01/2013 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế chi tiết như sau:

- Thời hạn vay: 03 tháng
- Lãi suất cho vay: Thả nổi theo từng thời điểm
- Tổng giá trị của Hợp đồng vay: 20.000.000.000 đồng
- Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2013: 1.600.000.000 đồng
- Mục đích của Hợp đồng vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh
- Hình thức bảo lãnh: Bằng tài sản

(*) Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình

Hợp đồng tín dụng số: HĐ 01/2013 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình chi tiết như sau:

- Thời hạn vay: 03 tháng
- Lãi suất cho vay: Thả nổi theo từng thời điểm
- Tổng giá trị của Hợp đồng vay: 10.000.000.000 đồng
- Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2013: 5.191.591.3500 đồng
- Mục đích của Hợp đồng vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh
- Hình thức bảo lãnh: Bằng tài sản

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.161.637.036	6.428.944.353
Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.445.891.800	23.716.006.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.453.972.334	2.082.761.397
Thuế thu nhập cá nhân	199.761.792	54.257.770
Thuế tài nguyên	2.647.680	25.320.651
Các loại thuế khác	103.427.460	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	308.214.100	308.214.100
	38.675.552.202	32.615.504.732

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước lãi vay	3.988.570	137.771.843
	3.988.570	137.771.843

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	542.826.562	531.934.811
Cổ tức phải trả	3.985.215	
	546.811.777	531.934.811

15 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn khác	18.966.837.350	19.574.194.050
	18.966.837.350	19.574.194.050

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng		11.097.230.000
Vay của CBCNV	757.714.000	1.450.514.000
	757.714.000	12.547.744.000

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Vay của cán bộ công nhân viên

Công ty có khoản vay của CBCVN trong thời gian 12 tháng còn số dư tại thời điểm 31/12/2013 chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay của CBCNV là: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi từng thời điểm;
- + Tổng giá trị khoản vay của CBCNV là : 757.714.000 đồng;
- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2013 của các hợp đồng trên: 757.714.000 đồng;
- + Mục đích của các hợp đồng vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	10.500.000.000	35,0	10.500.000.000	35,0
Vốn góp của các đối tượng khác	19.500.000.000	65,0	19.500.000.000	65,0
	30.000.000.000	100,0	30.000.000.000	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối năm		

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Phân phối lợi nhuận

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Lợi nhuận chưa phân phối	5.400.000.000	5.154.833.579
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	4.375.837.561	6.223.707.078
Phải trả cổ tức	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(578.540.657)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	4.375.837.561	5.400.000.000

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng	182.055.687.505	205.150.280.304
	182.055.687.505	205.150.280.304

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.976.746.547	52.256.106.461
	49.976.746.547	52.256.106.461

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	132.078.940.958	152.894.173.843
	132.078.940.958	152.894.173.843

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng bán	96.436.579.623	110.428.939.350
	<u>96.436.579.623</u>	<u>110.428.939.350</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	425.587.000	603.034.060
	<u>425.587.000</u>	<u>603.034.060</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	1.539.671.965	3.316.540.016
	<u>1.539.671.965</u>	<u>3.316.540.016</u>

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.327.100.413	1.592.769.026
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	132.840.512	489.992.371
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.459.940.925</u>	<u>2.082.761.397</u>

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.375.837.561	6.233.684.192
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.375.837.561	6.233.684.192
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.459</u>	<u>2.078</u>

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán		01/01/2013	
	31/12/2013			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.295.019.482	-	2.270.942.283	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	504.281.414	-	193.980.896	-
	2.799.300.896	-	2.464.923.179	-

	Giá trị sổ kế toán		01/01/2013	
	31/12/2013			
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	7.549.305.350		24.547.744.000	
Phải trả người bán, phải trả khác	22.303.363.245		25.547.180.155	
Chi phí phải trả	3.988.570		137.771.843	
	29.856.657.165		50.232.695.998	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và tương đương tiền	2.295.019.482	-	-	2.295.019.482
Phải thu hàng, phải thu khác	504.281.414	-	-	504.281.414
	2.799.300.896	-	-	2.799.300.896
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	2.270.942.283	-	-	2.270.942.283
Phải thu hàng, phải thu khác	193.980.896	-	-	193.980.896
	2.464.923.179	-	-	2.464.923.179

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	6.791.591.350	757.714.000	-	7.549.305.350
Phải trả người bán, phải trả khác	22.303.363.245	-	-	22.303.363.245
Chi phí phải trả	3.988.570	-	-	3.988.570
	29.098.943.165	757.714.000	-	29.856.657.165
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	12.000.000.000	12.547.744.000	-	24.547.744.000
Phải trả người bán, phải trả khác	25.547.180.155	-	-	25.547.180.155
Chi phí phải trả	137.771.843	-	-	137.771.843
	37.684.951.998	12.547.744.000	-	50.232.695.998

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) (Nay là Công ty TNHH hăng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập biểu



Đào Thị Xuyên

Kế toán trưởng



Đào Thị Xuyên

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2014



Đặng Châu Long

111
NG
KIỂM H
KIỂM
S
TP

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.307.687.511	287.681.983.114	18.040.307.217	4.010.701.602	346.040.679.444
Số tăng trong năm	368.490.440	3.327.483.940	-	57.300.000	3.753.274.380
- Mua trong năm	-	-	-	57.300.000	57.300.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	368.490.440	3.327.483.940	-	-	3.695.974.380
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(1.582.166.478)	(701.479.381)	(122.511.350)	(2.406.157.209)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.582.166.478)	(701.479.381)	(122.511.350)	(2.406.157.209)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	36.676.177.951	289.427.300.576	17.338.827.836	3.945.490.252	347.387.796.615
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.958.752.513	167.452.622.256	14.976.654.310	3.477.836.543	205.865.865.622
Số tăng trong năm	1.925.062.947	19.936.874.800	967.563.437	375.148.675	23.204.649.859
- Khấu hao trong năm	1.925.062.947	19.936.874.800	967.563.437	375.148.675	23.204.649.859
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích hao mòn TSCĐ (*)	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(1.564.332.573)	(587.343.135)	(109.164.130)	(2.260.839.838)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.564.332.573)	(587.343.135)	(109.164.130)	(2.260.839.838)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	21.883.815.460	185.825.164.483	15.356.874.612	3.743.821.088	226.809.675.643
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.348.934.998	120.229.360.858	3.063.652.907	532.865.059	140.174.813.822
Tại ngày cuối năm	14.792.362.491	103.602.136.093	1.981.953.224	201.669.164	120.578.120.972

CHỖ DÁN

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
						VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	30.000.000.000	19.537.064.160	2.652.000	30.016.094.970	593.942.963	5.190.014.610	85.339.768.703
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	6.233.684.192	6.233.684.192
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Giảm khác	-	-	(2.652.000)	-	-	(623.698.802)	(626.350.802)
Số dư cuối kỳ trước	30.000.000.000	19.537.064.160	-	30.016.094.970	593.942.963	5.400.000.000	85.547.102.093
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	4.375.837.561	4.375.837.561
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Số dư cuối kỳ này	30.000.000.000	19.537.064.160	-	30.016.094.970	593.942.963	4.375.837.561	84.522.939.654